

Name:

Vocabulary:

Class: S2...

Reading & Writing:

Tel: 034 200 9294

Mini Test:

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



GLOBAL ENGLISH 2

Unit 2: Good neighbours - Vocabulary 1

A. Vocabulary.

❖ Clothes (Quần áo)

 boots (n) đôi bốt	 jacket (n) áo khoác	 helmet (n) mũ bảo hiểm	 mask (n) mặt nạ, mặt nạ phòng độc	 gloves (n) găng tay
--	--	---	--	--

❖ Places (Địa điểm)

 apartment building (n): chung cư	 bookstore (n): nhà sách	 gift shop (n): cửa hàng quà lưu niệm	 continent (n): lục địa
---	--	--	---

Note: n (noun): danh từ

*Con học thuộc nghĩa của từ và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

B. Homework.

I. Unscramble the letters.

0. OKOBOTRSE



⇒ BOOKSTORE

1. OOTBS

⇒ B _____



2. LGOVES



⇒ G _____

3. HLEMTE

⇒ H _____



4. JACETK



⇒ J _____

5. MSKA

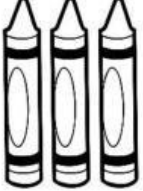
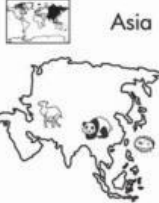
⇒ M _____



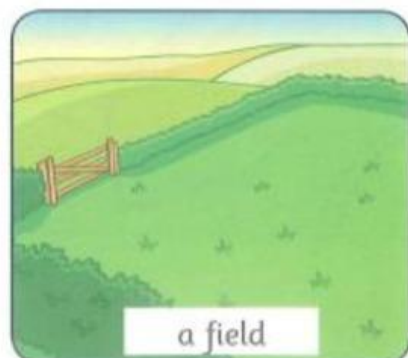
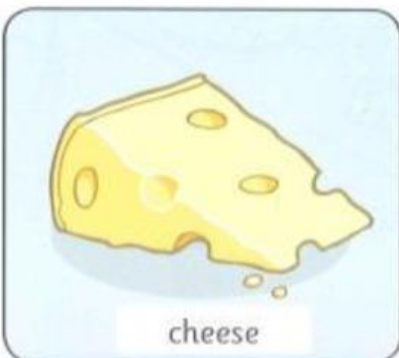
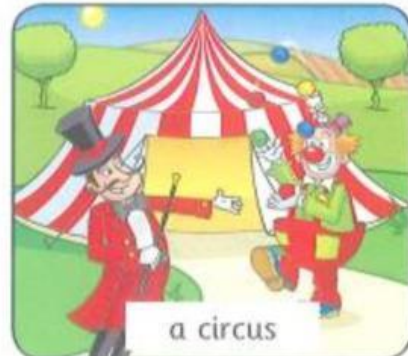
II. Tick (✓) in the correct box and cross (✗) in the wrong box.

0. CRAYON		☒	3. JACKET		☐
1. CONTINENT		☐	4. BOOTS		☐
2. HELMET		☐	5. MASK		☐

III. Circle the correct answer.

0. crayon	A. 	B. 
1. gloves	A. 	B. 
2. apartment building	A. 	B. 
3. gift shop	A. 	B. 
4. continent	A. 	B. 

Look and read. Choose the correct words and write them on the lines. There is one example.



Example

You sit and eat this outside.

..... a picnic

Questions

1 You stand and wash your body under this.

.....

2 Farmers sometimes make this food from cow's or goat's milk.

.....

3 People go there to have fun and you can see clowns.

.....

4 Some animals like sheep live in this.

.....

5 You need this in the bathroom in the morning and at night.

.....

MINI TEST

I. Circle the correct answer.

0. ☒ A. Monday -> Tuesday B. Monday -> Wednesday
1. A. Friday -> Sunday B. Friday -> Saturday
2. A. Wednesday -> Thursday B. Wednesday -> Saturday
3. A. Sunday -> Tuesday B. Sunday -> Monday
4. A. Tuesday -> Friday B. Tuesday -> Wednesday
5. A. Thursday -> Friday B. Thursday -> Sunday

II. Choose the correct verb form.

0. We play (play) the piano every morning.
1. The planes _____ (fly) in the sky.
2. Danny _____ (make) salad for dinner.
3. We _____ (see) a monkey in the zoo.
4. They _____ (play) a board game in the park.
5. She _____ (read) a story in the morning.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!



I. Circle the correct answer.

- | | | |
|----|--|-------------------------|
| 0. | ☒ A. Monday → Tuesday | B. Monday → Wednesday |
| 1. | A. Tuesday → Friday | B. Tuesday → Wednesday |
| 2. | A. Wednesday → Thursday | B. Wednesday → Saturday |
| 3. | A. Thursday → Friday | B. Thursday → Sunday |
| 4. | A. Friday → Sunday | B. Friday → Saturday |
| 5. | A. Sunday → Tuesday | B. Sunday → Monday |

II. Choose the correct verb form.

0. We play (**play**) the piano every morning.
1. The kite _____ (**fly**) in the sky.
2. I _____ (**make**) salad for dinner.
3. She _____ (**see**) a monkey in the zoo.
4. Henry _____ (**play**) a board game in the park.
5. They _____ (**read**) a story in the morning.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát a!

